

A. LÝ THUYẾT

I. Số học

- Tập hợp, tập hợp các số tự nhiên.
- Các phép tính trong tập hợp số tự nhiên.
- Dấu hiệu chia hết cho 2,5,3,9.
- Số nguyên tố, hợp số.

II. Hình học

- Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.
- Hình chữ nhật, hình thoi.
- Hình bình hành.

B. BÀI TẬP

Bài 1. Cho tập hợp $T = \{n \in N \mid 10 < n \leq 20\}$

- Viết tập hợp T bằng cách liệt kê các phần tử. Tập hợp T có bao nhiêu phần tử.
- Dùng kí hiệu ($\in; \notin$) để viết các số 15 và 22 thuộc hay không thuộc tập hợp T.
- Tính tổng tất cả các phần tử của tập hợp T.

Bài 2. Thực hiện phép tính

a) $3.5^2 + 15.2^2 - 26 : 2$

b) $5^3.2 - 100 : 4 + 2^3.5$

c) $2020^0 + 5^4 : 5^2 - 9.2$

d) $151 - 2^{91} : 2^{88} + 1^5.3$

e) $2^{38} : 2^{36} + 5^1.3^2 - 7^0$

f) $7^{12}.7 : 7^{11} + 2 . 2^2$

Bài 3. Thực hiện phép tính (Tính nhanh nếu có thể):

a) $21.453 - 53.21$

b) $37.75 + 37.50 - 37.25$

c) $160 - (2^3.5^2 - 6.25)$

d) $100 : \{250 : [450 - (4.5^3 - 2^2.25)]\}$

e) $36.13 + 64.37 + 9.4.87 + 64.9.7$

f) $11^{25} : 11^{23} - 3^5 : (1^{2017} + 2^3) - 60$

g) $[(36 - 22)^2 - (64 - 52)^2] . 36 - 872$

h) $2.(38.13 - 13.11) : 27 - 2021^0$

Bài 4. Tìm số tự nhiên x, biết:

a) $17 + 2.x = 35$

b) $100 - 7.(x - 5) = 58$

c) $96 - 3(x - 1) = 42$

d) $2550 : [85 - (2x + 3)] = 51$

e) $70 - 5(x - 3) = 3^2.5$

f) $125 - 5(4 + x) = 15$

Bài 5. Tìm x, biết:

a) $5.2^2 + (x + 3) = 5^2$

b) $2^3 + (x - 3^2) = 5^3 - 4^3$

c) $4(x - 5) - 2^3 = 2^4.3$

d) $5(x + 7) - 10 = 2^3.5$

e) $7^2 - 7(13 - x) = 14$

f) $5x - 5^2 = 10$

Bài 6. Có 20 viên bi. Bạn Minh muốn chia đều số viên bi vào các hộp. Tìm số hộp và số viên bi trong mỗi hộp? Biết không có hộp nào chứa 1 hay 20 viên bi.

Bài 7. Năm nay Bình 12 tuổi. Tuổi của mẹ Bình là bội số của tuổi Bình. Tìm tuổi của mẹ Bình biết tuổi của mẹ lớn hơn 30 và nhỏ hơn 45.

Bài 8: a) Trong các số sau: 2540; 1347; 1638; 2356.

Số nào chia hết cho 2? Số nào chia hết cho 3? Số nào chia hết cho cả 2 và 3?

b) Tìm số tự nhiên x, y biết: $\overline{712x4y}$ chia hết cho đồng thời 2; 3; 5; 9.

Bài 9. Dùng ba trong bốn chữ số 5; 4; 8; 0 ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số sao cho số đó:

a) Chia hết cho 2

b) Chia hết cho 5

c) Chia hết cho 9

d) Chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9

Bài 10*. Cho $A = 2 + 2^2 + 2^3 + 2^4 + \dots + 2^{60}$. Chứng minh rằng

a) A chia hết cho 6

b) A chia hết cho 7

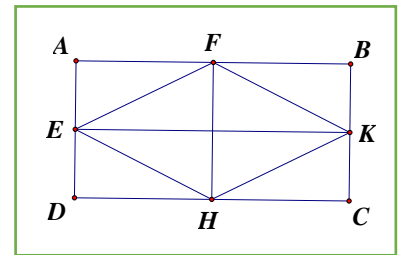
Bài 11. Tìm số tự nhiên n sao cho

a) $n + 9$ chia hết cho $n + 3$

b) $4n + 11$ chia hết cho $2n + 1$

Bài 12. Cho một hình chữ nhật và một hình thoi (như hình vẽ bên), đường chéo EK và FH của hình thoi lần lượt bằng chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật $ABCD$. Biết hình chữ nhật $ABCD$ có chiều dài gấp đôi chiều rộng và có diện tích $32m^2$.

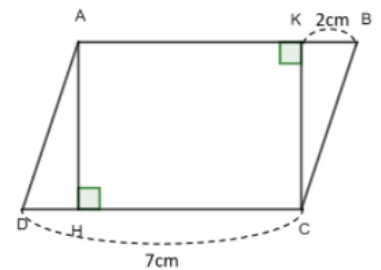
Tính diện tích hình thoi $EFKH$?



Bài 13. Sân của một ngôi nhà có dạng hình chữ nhật kích thước 20 m x 30 m.

a) Tính diện tích của sân.

b) Người ta lát kín sân bằng những viên gạch hình vuông có cạnh 50 cm. Vậy cần sử dụng bao nhiêu viên gạch? (Biết mạch nối giữa các viên gạch không đáng kể).



Bài 14. Tính diện tích hình chữ nhật $AKCH$ trong hình vẽ bên biết hình bình hành $ABCD$ có diện tích bằng $28cm^2$.

Ban giám hiệu

Lê Thị Ngọc Anh

TRƯỜNG THCS THANH AM
NĂM HỌC 2021-2022

NỘI DUNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I
MÔN NGỮ VĂN 6

A. NỘI DUNG:

I. ĐỌC

1. Đọc – hiểu theo thể loại các văn bản Truyện và truyện đồng thoại; Thơ.

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện đồng thoại (cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật)
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật...
- Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ nhất và người kể chuyện ngôi thứ ba.
- Nhận biết được thể thơ, chỉ ra được nét độc đáo của thơ thông qua vần, nhịp, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, nêu được tác dụng của yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ.

2. Thực hành Tiếng Việt:

***Từ đơn và từ phức**

- Nhận biết được từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy), hiểu tác dụng của việc sử dụng từ láy trong văn bản.

***Biện pháp tu từ**

- Nhận biết và phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ so sánh, nhân hóa, điệp ngữ, ẩn dụ...

II. VIẾT

Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của em.

HS nắm được cách tạo lập văn bản tự sự, biết tạo lập văn bản theo các bước, viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân,

B. MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP THAM KHẢO:

Bài 1: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

"Ngày xưa, có một chú Ngựa Trắng rất thơ ngây. Bộ lông chú trắng nõn nà như một đám mây bông bồng bênh trên nền trời xanh thẳm. Mẹ chú yêu chú lắm. Mẹ hay căn dặn:

- Con phải ở cạnh mẹ đây. Con hãy hí to lên khi mẹ gọi nhé!

Mỗi khi nghe mẹ gọi, Ngựa Trắng hí lên những tiếng non nớt thật đáng yêu. Những lúc ấy, ngựa mẹ vô cùng vui sướng. Ngựa mẹ chỉ thích dạy con tập hí hơn là luyện cho vó con phi dẻo dai hoặc cú đá hậu mạnh mẽ.

Gần nhà chú Ngựa Trắng ấy có anh Đại Bàng Núi. Anh ta sải cánh thật vững vàng. Mỗi lúc lượn vòng, cánh không động, khẽ nghiêng bên nào là chao bên ấy, bóng cứ loang loáng trên bãi cỏ.

Ngựa Trắng mê quá, chú cứ ước ao như anh Đại Bàng. Có lần chú nói với Đại Bàng:

- Anh Đại Bàng ơi! Làm thế nào để có cánh như anh?

Đại Bàng đáp:

- Phải đi tìm! Cứ quanh quẩn bên mẹ mãi thì bao giờ mới có cánh.

Thế là Ngựa Trắng xin phép mẹ lên đường cùng Đại Bàng. Thoáng cái đã xa lắm... Chưa thấy "đôi cánh" đâu nhưng Ngựa Trắng đã gặp nhiều cảnh lạ, Ngựa thích thú vô cùng nhưng chỉ phiền là trời mỗi lúc một tối, thấp thoáng đâu đây những vệt sáng sao trời..."

(Trích Đôi cánh của Ngựa Trắng - Thy Ngọc)

Câu 1: Theo em, câu chuyện trên viết cho đối tượng nào? Vì sao?

Câu 2: Câu chuyện trên được kể theo ngôi thứ mấy? Vì sao em biết điều đó?

Câu 3: Trong truyện có những nhân vật nào? Đây là nhân vật chính của truyện? Các nhân vật trong câu chuyện trên có gì đặc biệt?

Câu 4: Hãy tìm 02 từ ghép, 02 từ láy trong truyện.

Câu 5: Từ câu chuyện về đôi cánh của Ngựa Trắng, em rút ra cho mình bài học gì?

Bài 2: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi

Xương Rồng và Cúc Biển

Xương Rồng sống ở bãi cát ven biển đã lâu mà chẳng được ai để ý đến. Bông Cúc Biển thấy lão sống lặng lẽ quá nên xin đến ở chung. Lão hơi khó chịu nhưng vẫn đồng ý. Một hôm, đàn bướm nọ bay ngang qua, kêu lớn:

- Ôi, bác Xương Rồng nở hoa đẹp quá!

Xương Rồng hồi hộp chờ Cúc Biển lên tiếng nhưng nó chỉ im lặng, mỉm cười. Nhiều lần được khen, lão vui vẻ ra mặt.

Thời gian trôi qua, hết Xuân đến Hè, hoa Cúc Biển tàn úa. Vài chú ong nhìn thấy liền cảm thán:

- Thế là đến thời hoa Xương Rồng tàn héo!

Nghe mọi người chê, Xương Rồng liền gân cổ cãi:

- Ta chẳng bao giờ tàn héo cả. Những bông hoa kia là của Cúc Biển đấy!

Cúc Biển chẳng nói gì nhưng không cười nữa. Đợi chị gió bay qua, nó xin chị mang mình theo đến vùng đất khác.

Mùa Xuân đến, bướm ong lại bay qua nhưng chẳng ai còn để ý đến Xương Rồng nữa. Lão tiếp tục sống những ngày tháng cô độc như trước.

Câu 1: Theo em, truyện Xương Rồng và Cúc Biển có phải truyện đồng thoại không? Vì sao?

Câu 2: Vì sao Cúc Biển muốn sống cùng Xương Rồng?

Câu 3: “- *Ta chẳng bao giờ tàn héo cả. Những bông hoa kia là của Cúc Biển đấy!*” là lời của nhân vật nào? Thông qua câu nói đó, em có cảm nhận gì về nhân vật này?

Câu 4: Từ câu chuyện trên, em rút ra được bài học gì cho bản thân mình?

Bài 3: Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

*Em yêu cánh võng đong đưa
Cánh diều no gió chiều chưa muốn về
Đàn trâu thong thả đường đê
Chon von lá hát vọng về cỏ lau
Trăng lên lốm đốm hạt sao
Gió sông rười rượi hoa màu thiên nhiên
Em đi cuối đất cùng miền
Yêu quê yêu đất gắn liền bước chân*

(*Yêu lắm quê hương* - Hoàng Thanh Tâm, www.manhmap.com - *Thơ hay về tình yêu quê hương - đất nước*)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2: Cho biết thể thơ được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 3: Tìm từ láy trong các từ: *thong thả, đường đê, chon von, vọng về, lốm đốm, rười rượi*.

Câu 4: Chỉ ra và nêu tác dụng của các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 5: Nội dung của đoạn thơ gợi cho em suy nghĩ, cảm nhận gì?

Bài 4: Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

*Lặng rồi cả tiếng con ve
Con ve cũng mệt vì hè nắng oi
Nhà em vẫn tiếng ạ ời
Kêu cà tiếng võng mẹ ngồi mẹ ru
Lời ru có gió mùa thu
Bàn tay mẹ quạt mẹ đưa gió về
Những ngôi sao thức ngoài kia
Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con
Đêm nay con ngủ giấc tròn
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời.*

(*Mẹ*, Trần Quốc Minh, *Theo Thơ chọn và lời bình*, NXB Giáo dục, 2002)

Câu 1: Bài thơ được viết theo thể thơ nào?

Câu 2: Từ “*Bàn tay*” trong câu thơ “*Bàn tay mẹ quạt mẹ đưa gió về*” được hiểu theo nghĩa gốc hay nghĩa chuyển?

Câu 3: Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Nhân vật ấy muốn bày tỏ tình cảm gì?

Câu 4: Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ trong hai câu thơ sau:

*Đêm nay con ngủ giấc tròn
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời*

BAN GIÁM HIỆU

Lê Thị Ngọc Anh

A. UNITS: 0 →2

B. VOCABULARIES

Possessions, Nationalities, Family, Adjectives to describe people, Personality adjectives, Clothes and footwear items, Food and drink, Meals, Places to eat, Cooking, Popular supermarket foods

C. PRONUNCIATION

- **Sounds:** /ɪ/ ; / i:/

D. GRAMMAR:

- *Can* for ability, *have got*, *there is/are +some/any*, countable and uncountable nouns, Quantifiers, *too much*, *too many*, *not enough*

E. EXERCISES

I. Choose the word whose underlined part differs from the others in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|---------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|
| 1. A. granny | B. <u>face</u> | C. national <u>ity</u> | D. <u>hat</u> |
| 2. A. <u>easy</u> | B. famo <u>us</u> | C. <u>strong</u> | D. track <u>s</u> uit |
| 3. A. <u>sister</u> | B. <u>slim</u> | C. <u>Italy</u> | D. <u>time</u> |
| 4. A. <u>eat</u> | B. <u>it</u> | C. <u>milk</u> | D. <u>fish</u> |
| 5. A. <u>menu</u> | B. <u>expensive</u> | C. spagh <u>etti</u> | D. <u>restaurant</u> |
| 6. A. <u>cook</u> | B. <u>food</u> | C. <u>soup</u> | D. <u>boots</u> |

II. Choose the word that differs from the others in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1. A. café | B. ketchup | C. menu | D. tomato |
| 2. A. kebab | B. pizza | C. spaghetti | D. delicious |
| 3. A. sandwich | B. hungry | C. vegetable | D. mayonnaise |
| 4. A. different | B. personality | C. trainers | D. trousers |
| 5. A. children | B. auntie | C. quiet | D. vegetarian |
| 6. A. expensive | B. fashionable | C. sunglasses | D. married |

III. Choose the correct words to complete the sentences.

1. **Bacon / Butter/ Carrot** is a kind of meat.
2. My mum **boils / bakes/ eats** a cake for us every weekend.
3. Masha has got really nice **dark / old/ young** hair.
4. Richard has got all the latest clothes – he’s very **fashionable / appearance**.
5. The oldest person in my family is my **daughter / grandmother / son**.
6. It’s good to wear a nice big **sweater / shorts / T-shirt** when it’s cold.
7. **Celery/ Cheese/ Chicken** is my favourite vegetable.
8. I always feel **nervous / friendly** just before an exam.
9. Goodbye. See you **before/ now/ later**!
10. There isn’t **lots/ much/ many** butter in the fridge.
11. **Has/ Have/ Is** Milly got a big brother?
12. How many metres **can/ can’t/ are** you jump?
13. Raven’s clever, **and/ or/ but** she isn’t very nice.

14. Life is very difficult *with/for/ to* Jade.
15. Lionel Messi can speak English and *Spain/ Spanish/ Vietnamese*.
16. A restaurant with a typical Italian meal is called *café/ canteen/ pizzeria*.
17. I've got a small *bottle/ tin* of water in my bag for the journey.
18. Get two *litres/ packets* of chocolate biscuits from the shop.
19. There aren't *much/ many/ too* biscuits for us.
20. Can you help me *cut/ add/ beat* up the potatoes?
21. Let's drink some *crisps/ cola/ celery*?
22. Don't put a lot of *milk/ brownies/ salt* in your food- it's isn't good for you.

IV. Choose the best response, A, B or C, to complete these short dialogues.

1. "How's it going?" " _ "
 - A. To the cinema.
 - B. I'm fine, thanks.
 - C. See you later.
2. "My name's Daniel." " _ "
 - A. Pleased to meet you.
 - B. Happy to see you.
 - C. Nice to hear you.
3. "Here you are, sir." " _ "
 - A. Scrambled eggs, please.
 - B. Yes, it's delicious, thanks.
 - C. Thank you very much.
4. "How much is that?" " _ "
 - A. It's 90.000 VND.
 - B. It's in the fridge.
 - C. It's at 4 o'clock.
5. "Can you speak any foreign languages?" " _ "
 - A. Italy and Japanese.
 - B. French and German
 - C. Spanish and England.
6. "Has Jenifer got a nice personality?" " _ "
 - A. Yes, she's got blonde hair.
 - B. Yes, she's very pretty.
 - C. Yes, she's very friendly.
7. "How many biscuits are there?" " _ "
 - A. There isn't much.
 - B. There aren't any.
 - C. There is a lot.
8. "Can you give me a hand?" " _ "
 - A. Sure
 - B. No, thanks.
 - C. I'm hungry.

V. Complete the sentences with "can" or "can't"

1. I _____ only speak English. I don't know any other languages.
2. What sports _____ you play the best?
3. I know the answer; I _____ answer the question now.
4. A baby _____ drive a car.
5. Fish _____ breathe outside the water.
6. _____ you cook?
7. Denis doesn't want to go swimming with us because he _____ swim.
8. It's really dark here, I _____ see anything.
9. I _____ do my homework, it's too difficult.
10. I am very hungry. I _____ eat everything right now.
11. A cheetah _____ run very fast.
12. _____ you help me?
13. She is good at the piano; she _____ play the piano very well.
14. This test is very difficult; I _____ answer any question.
15. Maria can speak English but she _____ speak French.

VI. Write the following words in order:

1. school - can't- to- she- go.

2. blue- English teacher's - our- are- eyes

3. please-a-me,-for- sandwich-cheese.

4. got- glasses- haven't- enough- we.

5. are- for- crisps- many- two- there- people- too.

6. like- aren't- I- for- they- but- very- me- good- crisps.

VII. Complete sentences. Use “have got, has got, haven't got, hasn't got”

1. He _____ a black car. (✓)
2. You _____ two pens. (✓)
3. They _____ a ball. (x)
4. My dog _____ a curly tail. (✓)
5. Bilge _____ very beautiful house. (✓)
6. My grandparents _____ two gardens. (✓)
7. We _____ a monkey. (x)
8. Our cousin _____ a funny doll. (✓)
9. My cat _____ green eyes. (✓)
10. She _____ two rulers. (✓)
11. I _____ two brothers. (x)
12. My aunt _____ fair straight hair. (✓)
13. You _____ a camera. (x)
14. They _____ brown horses. (✓)
15. Mert _____ an old bike. (✓)
16. My friends _____ a big classroom. (✓)
17. My uncle _____ glasses. (x)
18. Montana _____ beautiful clothes. (✓)
19. We _____ twenty yellow birds. (✓)
20. I _____ a flag. (x)

VIII. Complete the sentences with “a- an- some-any”

1. Give me banana, please?
2. Are there grapes?
3. I'd like to eat chips.
4. We need apple and cherries for the cake.
5. Is there butter in the fridge?
6. I want hot dog, please.
7. We don't have milk left.
8. I don't want tea. Thank you.
9. Does she drink milk?
10. There is egg sandwich on your plate. Eat it, please.
11. I don't like vegetables.
12. I need drink.
13. I'm hungry. I'll take salad.
14. Have we got potatoes?

15. I'll make tuna sandwich for you.

IX. Complete the sentences with MANY or MUCH.

1. How.....boys are here?
2. How.....juice do you need?
3. How.....homework have you got?
4. How.....posters has Peter got?
5. How.....butter would you like?
6. How.....tomatoes are there?
7. How.....photos did you take?
8. How.....bacon is there in the fridge?
9. How.....milk is there in the bottle?
10. How.....eggs do we need for this recipe?

X. Read the following passage and choose the correct word or phrase that best fits each numbered blank.

I love cooking!

Marie Perdu is famous (1) _____ her amazing cooking. She lives in Paris and works in great restaurants. You can often see her on Youtube, but Marie is fourteen years old!

Marie looks like any other teenager. She (2) _____ two brothers and a cat. She goes to school every day and always does her homework. She often goes shopping with her friends (3) _____ she sometimes goes to the cinema with her dad.

She never (4) _____ computer games because she usually cooks in her free time. She always cooks a big meal for her friends at the weekend. Sometimes she cooks for forty or fifty people! Her brothers wash the dishes and help Marie to take the food to the table.

Marie isn't nervous when she works in busy kitchens because she loves (5) _____ so much. What's Marie's dream? She wants to have her own restaurant with her own kitchen!

- | | | |
|----------------|-------------|------------|
| 1. A. for | B. with | C. in |
| 2. A. have got | B. has got | C. is |
| 3. A. and | B. so | C. but |
| 4. A. watches | B. plays | C. cooks |
| 5. A. drawing | B. swimming | C. cooking |

XI. Read the following passage and choose the correct answer

Peter is a 10-year-old boy, and he lives in Canada. He has got two brothers, Mike and Paul, they are 13-years old. They like playing video games together. Their mother does not like it. Peter has got blue eyes and brown hair. His brothers are twins, they have got brown eyes and brown hair. Their mother, Anne, likes baking cakes and watching television. Her favourites are cooking shows. Sometimes she tells her sons to come help her make cakes. She hasn't got a daughter. She has got two nieces, but she does not see them often. When her nieces are visiting, they all bake a cake, and eat it together. Peter's father, John, likes going to handball matches with him. They always have fun. They have got a favourite team that they always watch on television. Luckily, there are two TV's in their house!

1. How old is Peter?

- A. 10 years old B. 11 years old. C. 12 years old. D. 13 years old.

2. What colours are Peter's eyes and hair?

A. His eyes and his hair are brown.
blue.

B. His eyes are brown and his hair is

C. His eyes and his hair are blue.
brown.

D. His eyes are blue and his hair is

3. How many nieces has Peter's mother got?

A. one

B. two

C. three

D. four

4. What do they do when the nieces are visiting?

A. They watch TV.

B. They bake a cake and eat it together.

C. They play badminton.

D. They go to

the restaurant.

5. What does Peter's father like doing?

A. He likes watching TV.

B. He likes cooking.

C. He likes going handball matches with Peter.

D. He likes playing handball with

Peter.

XI. Rewrite sentences without changing their meaning

1. The name of my brother is Antoine.

My

2. Cara's hair is long and black.

Cara has

3. Ducan has big blue eyes.

Dacan's eyes

3. My favourite food is chicken.

I like

4. There are five people in my family.

My family

5. These films are very interesting.

These are

BGH duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

**PHÒNG GD & ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS THANH AM**

**HƯỚNG DẪN ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6
Năm học: 2021 – 2022**

I. Nội dung: Ôn nội dung kiến thức các chương:

1. Chương I: Mở đầu về KHTN

- Quy tắc an toàn trong phòng thực hành
hiển vi

- Cách sử dụng, bảo quản kính lúp, kính

- Các phép đo: đo thời gian, đo chiều dài,...

2. Chương II: Chất quanh ta

- Sự đa dạng của chất

- Các thể của chất và sự chuyển thể

- Oxygen – Không khí

3. Chương III: Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng

- Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực – thực phẩm

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Chọn đáp án đúng cho các câu hỏi sau:

A. CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU VỀ KHTN

Câu 1: Khoa học tự nhiên không bao gồm lĩnh vực nào sau đây?

- A. Vật lý học. B. Hóa học và Sinh học.
C. Khoa học Trái Đất và Thiên văn học. D. Lịch sử loài người.

Câu 2. Hệ thống phóng đại của kính hiển vi bao gồm

- A. chân kính, thân kính, bàn kính, kẹp giữ mẫu B. thị kính, vật kính
C. ốc to (núm chỉnh thô), ốc nhỏ (núm chỉnh tinh) D. đèn chiếu sáng, gương, màn chắn.

Câu 3: Nếu không may bị hoá chất rơi vào cơ thể hoặc quần áo thì bước đầu tiên và cần thiết nhất là phải làm gì?

- A. Đưa ngay ra trung tâm y tế cấp cứu B. Hô hấp nhân tạo.
C. Lấy lá cây thuốc bỏng ép ngay vào vị trí đó. D. Rửa sạch bằng nước ngay lập tức.

Câu 4: Để đo khối lượng của một vật ta dùng dụng cụ nào?

- A. Thước đo. B. Kính hiển vi. C. Cân. D. Kính lúp.

Câu 5: Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là gì?

- A. Tuần. B. Ngày. C. Giây. D. Giờ.

Câu 6: Kính lúp cầm tay có tác dụng gì khi quan sát các vật nhỏ?

- A. Nhìn vật xa hơn. B. Làm ảnh của vật nhỏ hơn.
C. Phóng to ảnh của một vật. D. Không thay đổi kích thước của ảnh.

Câu 7: Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường hợp pháp của nước ta là gì?

- A. Gam B. Kilogam C. Tạ D. Yến

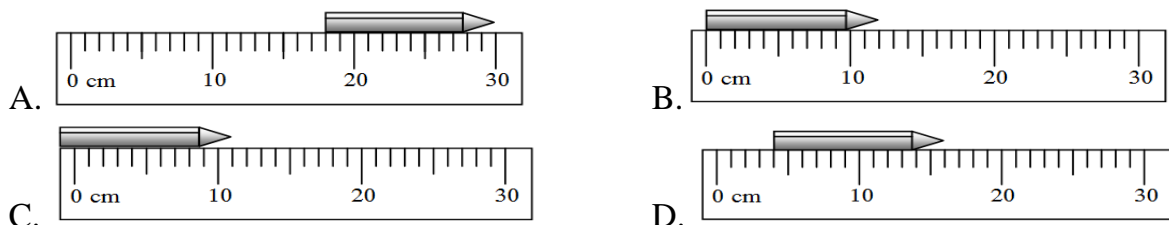
Câu 8: Theo em, việc nghiên cứu sản xuất vaccin phòng Covid-19 thể hiện vai trò nào dưới đây của khoa học tự nhiên?

- A. Bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người.
B. Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người.
C. Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế
D. Bảo vệ môi trường.

Câu 9: Khi quan sát tế bào thực vật ta nên chọn loại kính nào?

- A. Kính có độ. B. Kính lúp cầm tay.
C. Kính hiển vi quang học. D. Kính hiển vi hoặc kính lúp đều được.

Câu 10: Đo chiều dài của chiếc bút chì theo cách nào sau đây là hợp lý nhất?



B. CHƯƠNG II: CHẤT QUANH TA

Câu 1. Đặc điểm cơ bản để phân biệt vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo là

- A. vật thể nhân tạo đẹp hơn vật thể tự nhiên.
- B. vật thể nhân tạo do con người tạo ra.
- C. vật thể tự nhiên làm từ chất, còn vật thể nhân tạo làm từ vật liệu.
- D. vật thể tự nhiên làm từ các chất trong tự nhiên, vật thể nhân tạo làm từ các chất nhân tạo.

Câu 2: Hiện tượng tự nhiên nào sau đây là do hơi nước ngưng tụ?

- A. Tạo thành mây
- B. Gió thổi
- C. Mưa rơi
- D. Lốc xoáy

Câu 3: Một số chất khí có mùi thơm tỏa ra từ bông hoa hồng làm ta có thể ngửi thấy mùi hoa thơm. Điều này thể hiện tính chất nào của thể khí?

- A. Dễ dàng nén được.
- B. Không có hình dạng xác định.
- C. Có thể lan tỏa trong không gian theo mọi hướng.
- D. Không chảy được.

Câu 4: Ví dụ nào thể hiện tính chất hóa học của chất?

- A. Đường tan vào nước
- B. Kem chảy lỏng khi để ngoài trời
- C. Tuyết tan
- D. Cơm để lâu bị mốc

Câu 5: Quá trình nào dưới đây không làm giảm oxygen trong không khí?

- A. Sự gỉ của các vật dụng bằng sắt.
- B. Sự cháy của than, củi, bếp gas.
- C. Sự quang hợp của cây xanh.
- D. Sự hô hấp của động vật.

Câu 6: Chất khí nào có nhiều trong không khí gây mưa axit?

- A. Oxygen
- B. Nitrogen
- C. Cacbondioxit
- D. Sulfurdioxit

Câu 7: Sự nóng chảy là gì?

- A. Sự chuyển từ thể lỏng sang thể khí.
- B. Sự chuyển từ thể khí sang thể lỏng.
- C. Sự chuyển từ thể rắn sang thể lỏng.
- D. Sự chuyển từ thể lỏng sang thể rắn.

Câu 8: Tại sao ta có thể đi trên mặt nước bị đóng băng?

- A. Vì nước đóng băng ở thể rắn có hình dạng cố định và không bị nén.
- B. Vì nước đóng băng là thể rắn, có hình dạng không cố định và dễ bị nén.
- C. Vì nước đóng băng ở thể lỏng, có hình dạng cố định và không bị nén.
- D. Vì nước đóng băng ở thể khí, không có hình dạng cố định và dễ bị nén.

Câu 9: Hiện tượng tự nhiên do hơi nước đông đặc là

- A. băng tan.
- B. sương mù.
- C. tạo thành mây.
- D. mưa tuyết.

Câu 10: Khi một can xăng do bất cẩn bị bốc cháy thì chọn giải pháp chữa cháy nào được cho dưới đây phù hợp nhất?

- A. Phun nước.
- B. Dùng cát đổ trùm lên.
- C. Dùng bình chữa cháy gia đình để phun vào.
- D. Dùng chiếc chăn khô đắp vào.

Câu 11: Nitrogen trong không khí có vai trò nào sau đây?

- A. Cung cấp đạm tự nhiên cho cây trồng.
- B. Hình thành sấm sét.
- C. Tham gia quá trình quang hợp của cây.
- D. Tham gia quá trình tạo mây.

Câu 12: Thành phần nào của không khí là nguyên nhân chủ yếu gây ra hiệu ứng nhà kính?

- A. Oxygen.
- B. Hydrogen.
- C. Carbon dioxide.
- D. Nitrogen.

Câu 13: Trong không khí oxygen chiếm bao nhiêu phần trăm thể tích?

- A. 1%.
- B. 78%.
- C. 21%.
- D. 0%.

Câu 14: Điều kiện phát sinh phản ứng cháy là gì?

- A. Chất phải nóng đến nhiệt độ cháy.
- B. Phải đủ khí oxygen cho sự cháy.
- C. Cần phải đến nhiệt độ cháy và có chất xúc tác cho phản ứng cháy.
- D. Chất phải nóng lên đến nhiệt độ cháy và đủ khí oxygen cho sự cháy.

Câu 15: Tại sao bệnh nhân lại cần đến ống thở khi hô hấp không ổn định?

- A. Cung cấp oxygen.
- B. Tăng nhiệt độ cơ thể.
- C. Lưu thông máu.
- D. Giảm đau.

C. CHƯƠNG III: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, LƯỢNG THỰC – THỰC PHẨM THÔNG DỤNG

Câu 1: Thế nào là vật liệu?

- A. Vật liệu là một số thức ăn được con người sử dụng hàng ngày.
- B. Vật liệu là một chất được dùng trong xây dựng như sắt, cát, xi măng,...
- C. Vật liệu là một chất hoặc hỗn hợp một số chất được con người sử dụng như là nguyên liệu đầu vào trong một quá trình sản xuất hoặc chế tạo ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống.
- D. Vật liệu là gồm nhiều chất trộn lẫn vào nhau.

Câu 2: Mô hình 3R có nghĩa là gì?

- A. Sử dụng vật liệu có hiệu quả, an toàn, tiết kiệm.
- B. Sử dụng vật liệu với mục tiêu giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng.
- C. Sử dụng các vật liệu ít gây ô nhiễm môi trường.
- D. Sử dụng vật liệu chất lượng cao, mẫu mã đẹp, hình thức phù hợp.

Câu 3: Vật liệu nào sau đây không có thể tái chế?

- A. Thủy tinh.
- B. Ống đồng.
- C. Xi măng.
- D. Cao su.

Câu 4: Có nhiều quy định pháp luật được đưa ra về những biện pháp nhằm bảo vệ môi trường. Việc phân loại rác thải cũng là một trong những hành vi giúp xử lý rác và bảo vệ môi trường. Rác thải sinh hoạt được phân thành bao nhiêu loại chính?

- A. 3 loại.
- B. 4 loại.
- C. 5 loại.
- D. 6 loại.

Câu 5: Vật liệu nano có đặc điểm

- A. Độ rắn siêu cao, siêu dẻo.
- B. Có độ mềm, dẻo.
- C. Độ rắn thấp, nhiệt độ nóng chảy cao.
- D. Có kích cỡ lớn.

Câu 6: Dầu mỏ là một dạng nhiên liệu hóa thạch, dầu được hình thành khi số lượng lớn sinh vật chết, thường là động vật phù du và tảo được chôn dưới đá trầm tích và chịu nhiệt độ lẫn áp suất cao. Nguồn nhiên liệu này

- A. tồn tại vô tận trong tự nhiên.
- B. có thể bị cạn kiệt.
- C. được sử dụng vĩnh viễn.
- D. nhanh chóng được tái sinh

Câu 7: Vật liệu nào sau đây được xem là thân thiện với môi trường?

- A. Pin máy tính.
- B. Túi nilong.
- C. Hộp nhựa.
- D. Ống hút gạo.

Câu 8: Trong các chất sau đây, chất nào không được gọi là nhiên liệu?

- A. Than.
- B. Đất.
- C. Củi.
- D. Xăng.

Câu 9: Để củi dễ cháy khi đun nấu, người ta không dùng biện pháp nào sau đây?

- A. Phơi củi cho thật khô.
- B. Dùng quạt thổi vào bếp.
- C. Xếp củi chồng lên nhau, càng sát nhau càng tốt.
- D. Chẻ nhỏ củi.

Câu 10: Dầu là nhiên liệu mới thay thế an toàn, thân thiện với môi trường?

- A. Dầu diesel.
- B. Xăng E5.
- C. Xăng E92.
- D. Xăng E95.

Câu 11: Nhiên liệu nào sau đây không phải nhiên liệu hoá thạch?

- A. Than đá.
- B. Dầu mỏ.
- C. Khí tự nhiên.
- D. Biogas.

Câu 12: Vì sao không đun bếp than trong phòng kín?

- A. Vì than tỏa nhiều nhiệt dẫn đến phòng quá nóng.
- B. Vì than cháy tỏa nhiều khí CO, CO₂ có thể gây tử vong nếu ngủ quá nhiều trong phòng kín.
- C. Vì than không cháy được trong phòng kín.
- D. Vì giá thành than khá cao và khó tìm.

Câu 13: Để sử dụng gas tiết kiệm, hiệu quả người ta sử dụng biện pháp nào sau đây?

- A. Tùy nhiệt độ cần thiết để điều chỉnh lượng gas.
- B. Tốt nhất nên để gas ở mức độ lớn nhất.
- C. Tốt nhất nên để gas ở mức độ nhỏ nhất.
- D. Ngăn không cho khí gas tiếp xúc với carbon dioxide.

Câu 14: Dựa vào trạng thái, người ta phân thành mấy loại nhiên liệu?

- A. 2 loại.
- B. 3 loại.
- C. 4 loại.
- D. 5 loại.

Câu 15: Nhiên liệu sinh học:

A. là nguồn nhiên liệu không tái tạo.

B. là các sản phẩm không thân thiện với môi trường.

C. được hình thành từ các hợp chất có nguồn gốc động thực vật (sinh học) và thân thiện với môi trường.

D. được sử dụng trong các nhà máy năng lượng hạt nhân để tạo ra nhiệt cung cấp cho các tua bin chạy máy phát điện.

Ban giám hiệu

Ký duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

A. PHẦN LỊCH SỬ

I. Nội dung kiến thức cần ôn tập

1. Học sinh ôn tập lại kiến thức các bài:

- Bài 1: Lịch sử và cuộc sống.
- Bài 2: Dựa vào đâu để biết và khôi phục lại lịch sử.
- Bài 3: Thời gian trong lịch sử.
- Bài 4: Nguồn gốc loài người.
- Bài 5: Xã hội nguyên thủy.
- Bài 6: Sự chuyển biến và phân hóa của xã hội nguyên thủy.
- Bài 7: Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

2. Nội dung chính:

- Lịch sử là gì? Vì sao phải học lịch sử.
- Các loại tư liệu lịch sử (tư liệu hiện vật, tư liệu chữ viết, tư liệu truyền miệng, tư liệu gốc)
- Cách tính thời gian trong lịch sử.
- Quá trình tiến hóa từ Vượn thành người.
- Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy.
- Sự phát hiện ra kim loại và bước tiến của xã hội nguyên thủy.
- Hành trình lập quốc và những thành tựu văn hóa chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm để học sinh tham khảo, luyện tập.

Câu 1: *Lịch sử được hiểu là:*

- A. những chuyện cô tích được kể truyền miệng.
- B. tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ.
- C. những bản ghi chép hay tranh ảnh còn được lưu giữ lại.
- D. sự tưởng tượng của con người về quá khứ của mình.

Câu 2: *Phân môn Lịch sử mà chúng ta được học là:*

- A. môn học tìm hiểu lịch sử thay đổi của Trái Đất dưới sự tác động của con người.
- B. môn học tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người từ khi con người xuất hiện cho đến ngày nay.
- C. môn học tìm hiểu tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ.
- D. môn học tìm hiểu những chuyện cô tích do người xưa kể lại.

Câu 3: *Ý nào dưới đây không phản ánh đúng ý nghĩa của việc học lịch sử?*

- A. Học lịch sử để biết được về cội nguồn của bản thân, gia đình, dòng họ và dân tộc.
- B. Học lịch sử để biết được quá trình tiến hoá của muôn loài.
- C. Học lịch sử để biết được quá trình hình thành và phát triển của mỗi ngành, lĩnh vực.
- D. Học lịch sử để đúc kết được những bài học kinh nghiệm của quá khứ phục vụ cho hiện tại và xây dựng tương lai.

Câu 4: *Tư liệu hiện vật là:*

- A. di tích, đồ vật của người xưa còn được giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất.
- B. những lời mô tả về các hiện vật của người xưa được lưu truyền lại.
- C. đồ dùng mà thầy cô giáo em sử dụng để dạy học.
- D. bản ghi chép, nhật kí hành trình của các nhà thám hiểm trong quá khứ.

Câu 5: *Những bản ghi, sách vở chép tay hay được in, khắc bằng chữ viết gọi chung là tư liệu*

- A. truyền miệng. B. hiện vật. C. phim ảnh. D. chữ viết.

Câu 6: *Dựa vào đâu để dựng lại lịch sử?*

- A. Các tư liệu lịch sử B. Truyền miệng.

C. Hiện vật.

D. Chữ viết.

Câu 7: Truyền thuyết “Thánh Gióng” cho biết điều gì về lịch sử của dân tộc ta?

A. Truyền thống chống giặc ngoại xâm.

B. Truyền thống nhân đạo, trọng chính nghĩa.

C. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam.

D. Truyền thống làm thủy lợi, chống thiên tai.

Câu 8: Những tấm bia ghi tên người đỗ Tiến sĩ thời xưa ở Văn Miếu (Hà Nội) thuộc loại tư liệu nào?

A. Tư liệu hiện vật.

B. Tư liệu truyền miệng.

C. Tư liệu chữ viết.

D. Cả tư liệu hiện vật và chữ viết.

Câu 9: Trống đồng Đông Sơn là loại tư liệu nào?

A. Tư liệu truyền miệng.

B. Tư liệu hiện vật.

C. Tư liệu chữ viết.

D. Cả tư liệu chữ viết và tư liệu hiện vật.

Câu 10: Tư liệu chữ viết có ý nghĩa gì trong việc nghiên cứu lịch sử?

A. Cho biết tương đối đầy đủ các mặt của cuộc sống, nhưng thường mang ý thức chủ quan của tác giả tư liệu.

B. Không cho biết chính xác về địa điểm, thời gian, nhưng phần nào phản ánh hiện thực lịch sử.

C. Là tư liệu “câm” nhưng cho biết khá cụ thể và trung thực về đời sống vật chất và phần nào đời sống tinh thần của người xưa.

D. Là tư liệu cung cấp thông tin đầu tiên và trực tiếp về sự kiện hoặc thời kì lịch sử nào đó.

Câu 11: Tư liệu hiện vật có ý nghĩa gì trong việc nghiên cứu lịch sử?

A. Cho biết tương đối đầy đủ các mặt của cuộc sống, nhưng thường mang ý thức chủ quan của tác giả tư liệu.

B. Không cho biết chính xác về địa điểm, thời gian, nhưng phần nào phản ánh hiện thực lịch sử.

C. Là tư liệu “câm” nhưng cho biết khá cụ thể và trung thực về đời sống vật chất và phần nào đời sống tinh thần của người xưa.

D. Là tư liệu cung cấp thông tin đầu tiên và trực tiếp về sự kiện hoặc thời kì lịch sử nào đó.

Câu 12: Tư liệu truyền miệng có ý nghĩa gì trong việc nghiên cứu lịch sử?

A. Cho biết tương đối đầy đủ các mặt của cuộc sống, nhưng thường mang ý thức chủ quan của tác giả tư liệu.

B. Thường không cho biết chính xác về địa điểm, thời gian, nhưng phần nào phản ánh hiện thực lịch sử.

C. Là tư liệu “câm” nhưng cho biết khá cụ thể và trung thực về đời sống vật chất và phần nào đời sống tinh thần của người xưa.

D. Là tư liệu cung cấp thông tin đầu tiên và trực tiếp về sự kiện hoặc thời kì lịch sử nào đó.

Câu 13: Con người sáng tạo ra các cách tính thời gian phổ biến trên thế giới dựa trên cơ sở nào?

A. Sự lên, xuống của thủy triều.

B. Các hiện tượng tự nhiên như mưa, gió, sấm, chớp,...

C. Sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất và sự di chuyển của Trái Đất quanh Mặt Trời.

D. Quan sát sự chuyển động của các vì sao.

Câu 14: Dương lịch là loại lịch dựa theo chu kì chuyển động của

A. Mặt Trăng quanh Mặt Trời.

B. Mặt Trăng quanh Trái Đất.

C. Trái Đất quanh Mặt Trời.

D. Mặt Trời quanh Trái Đất.

Câu 15. Âm lịch là loại lịch dựa theo chu kì chuyển động của

A. Mặt Trăng quanh Mặt Trời.

B. Mặt Trăng quanh Trái Đất.

C. Trái Đất quanh Mặt Trời.

D. Mặt Trời quanh Trái Đất.

Câu 16. Trên các tờ lịch của Việt Nam đều có ghi cả âm lịch và dương lịch vì:

A. cả âm lịch và dương lịch đều chính xác như nhau.

B. ở nước ta vẫn dùng hai loại lịch âm và lịch dương song song với nhau.

C. âm lịch là theo phương Đông còn dương lịch là theo phương Tây.

D. nước ta dùng dương lịch theo lịch chung của thế giới, nhưng trong nhân dân vẫn dùng âm lịch theo truyền thống.

Câu 17: Nhà nước Âu Lạc thành lập năm 208 TCN, sự kiện đó cách đây bao nhiêu năm?

A. 1813 năm.

B. 2229 năm.

C. 1810 năm.

D. 2220 năm.

Câu 18: Khởi nghĩa Hai Bà Trưng bùng nổ năm 40, sự kiện đó cách đây bao nhiêu năm?

A. 2061 năm.

B. 1981 năm.

C. 1891 năm.

D. 2610 năm.

Câu 19. Bằng tính toán khoa học một cách chính xác, người ta đã tính được:

A. Một năm có 360 ngày 6 giờ.

B. Một năm có 361 ngày 6 giờ.

C. Một năm có 365 ngày 6 giờ.

D. Một năm có 366 ngày 6 giờ.

Câu 20: Một thập kỉ bằng

A. 10 năm.

B. 100 năm.

C. 1000 năm.

D. 10000 năm.

Câu 21: Một thiên niên kỉ bằng

A. 10 năm.

B. 100 năm.

C. 1000 năm.

D. 10000 năm.

Câu 22: Về cấu tạo cơ thể, Người tối cổ tiến hoá hơn hẳn loài Vượn người ở điểm nào?

A. Trán thấp và bợt ra sau, u mày nổi cao.

B. Đã loại bỏ hết dấu tích vượn trên cơ thể.

C. Thê tích sọ lớn hơn, đã hình thành trung tâm phát tiếng nói trong não.

D. Cơ thể Người tối cổ lớn hơn Vượn người.

Câu 23: Quá trình tiến hóa của loài người diễn ra như thế nào ?

A. Vượn → Tinh tinh → Người tinh khôn.

B. Vượn cổ → Người tối cổ → Người tinh khôn.

C. Người tối cổ → Người cổ → Người tinh khôn.

D. Người tối cổ → Người tinh khôn.

Câu 24: Phát minh quan trọng nhất của Người tối cổ giúp con người không bị lệ thuộc vào thiên nhiên là

A. chế tác công cụ lao động.

B. biết cách tạo ra lửa.

C. chế tác đồ gốm.

D. luyện kim.

Câu 25: Những dấu tích của Người tối cổ được tìm thấy trên lãnh thổ Việt Nam là

A. răng hoá thạch của Người tối cổ đã được tìm thấy ở hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn).

B. những mảnh di cốt và những công cụ đá được tìm thấy ở Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a.

C. di cốt và những mảnh di cốt, công cụ đá của Người tối cổ tìm được ở Thái Lan.

D. di cốt và công cụ của Người tối cổ được tìm thấy trong các di chỉ Phùng Nguyên, Đồng Đậu và Gò Mun ở miền Bắc Việt Nam.

Câu 26 : Công cụ lao động của người nguyên thủy chủ yếu được làm bằng

- A. đồng B. sắt C. nhựa D. đá

Câu 27: Xã hội nguyên thủy đã trải qua những giai đoạn phát triển nào?

- A. Bầy người nguyên thủy, công xã thị tộc, bộ lạc.
B. Bầy người nguyên thủy, Người tinh khôn.
C. Bầy người nguyên thủy, Người tối cổ.
D. Bầy người nguyên thủy, công xã thị tộc.

Câu 28: Tổ chức xã hội của Người tinh khôn là

- A. sống thành từng bầy, khoảng vài chục người trong các hang động, mái đá.
B. sống quần tụ trong các thị tộc gồm 2, 3 thế hệ.
C. sống thành từng gia đình riêng lẻ, gồm vợ, chồng và con cái.
D. sống thành từng bầy riêng lẻ, lang thang trong rừng rậm.

Câu 29: Tổ chức xã hội đầu tiên của loài người là

- A. làng bản. B. thị tộc. C. bầy người. D. bộ lạc.

Câu 30: Việc phát hiện ra công cụ lao động và đồ trang sức trong các mộ táng của người nguyên thủy đã chứng tỏ điều gì?

- A. Công cụ lao động và đồ trang sức làm ra ngày càng nhiều.
B. Quan niệm về đời sống tín ngưỡng xuất hiện.
C. Đã có sự phân chia tài sản giữa các thành viên trong gia đình.
D. Đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy đã có sự phát triển.

Câu 31: Công xã thị tộc được hình thành từ khi nào?

- A. Người tối cổ xuất hiện.
B. Người tinh khôn xuất hiện.
C. Chặng đường đầu với sự tồn tại của một loài Vượn người.
D. Nhà nước ra đời ven các con sông lớn.

Câu 32: Con người đã phát hiện và dùng kim loại để chế tạo công cụ lao động vào khoảng thời gian nào?

- A. Thiên niên kỉ II TCN. B. Thiên niên kỉ III TCN.
C. Thiên niên kỉ IV TCN. D. Thiên niên kỉ V TCN.

Câu 33: Kim loại đầu tiên mà người Tây Á và Ai Cập phát hiện ra là

- A. đồng thau. B. đồng đỏ.
C. sắt. D. nhôm.

Câu 34: Xã hội nguyên thủy ở Bắc Bộ Việt Nam đã trải qua các nền văn hoá khảo cổ nào?

- A. Phùng Nguyên, Đông Nai, Sa Huỳnh.
B. Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun.
C. Sa Huỳnh, Đông Đậu, Gò Mun.
D. Phùng Nguyên, Sa Huỳnh, Gò Mun.

Câu 35: Việc sử dụng công cụ bằng kim loại đã thay đổi đời sống xã hội của người nguyên thủy như thế nào?

- A. Giúp con người khai phá đất hoang, mở rộng diện tích trồng trọt.
B. Làm xuất hiện của cải dư thừa, dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.
C. Xuất hiện một số nghề mới như dệt vải, làm đồ gốm, đồ mộc....
D. Công cụ kim loại thay thế cho công cụ bằng đá.

Câu 36: Kim loại ra đời đã làm thay đổi nền sản xuất nông nghiệp của người nguyên thủy như thế nào?

- A. Gia đình phụ hệ thay thế cho gia đình mẫu hệ.
B. Làm xuất hiện của cải dư thừa, dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.
C. Xã hội nguyên thủy tan rã
D. Giúp con người khai phá đất hoang, mở rộng diện tích trồng trọt.

Câu 37: Kim loại đầu tiên mà con người phát hiện ra để chế tạo công cụ lao động là gì?

A. Vàng B. Bạc C. Đồng đỏ D. Đồng thau.

Câu 38: Những chiếc răng của Người tối cổ được tìm thấy ở đâu trên đất nước ta?

A. Hòa Bình, Bắc Sơn. B. Núi Đọ (Thanh Hóa).
C. Hang Thẩm Hai, Thẩm Khuyên (Lạng Sơn). D. Xuân Lộc (Đồng Nai).

Câu 39: Người tối cổ sống theo hình thức nào ?

A. Đơn lẻ. B. Theo bầy khoảng vài chục người
C. Trong thị tộc. D. Thành từng gia đình.

Câu 40: Đứng đầu giai cấp thống trị ở Ai Cập cổ đại là

A. vua chuyên chế (pha-ra-ông).
B. đông đảo quý tộc quan lại.
C. chủ ruộng đất.
D. tầng lớp tăng lữ.

Câu 41: Người Ai Cập dùng hình vẽ thực để biểu đạt ý niệm, đó là loại chữ nào?

A. La tinh.
B. Hình nêm.
C. Tượng hình.
D. Nổi.

Câu 42: Người Lương Hà dùng vật nhọn có hình tam giác làm “bút” rồi viết lên tấm đất sét ướt, tạo thành chữ cái. Đó là loại chữ nào?

A. La tinh
B. Hình nêm
C. Tượng hình
D. Nổi.

Câu 43: Công trình kiến trúc nào là của người Ai Cập?

A. Kim tự tháp Kê- ốp.
B. Vườn treo Ba-Bi-Lon.
C. Đấu trường Co-li-dê.
D. Tượng đất nung ở lăng Ly Sơn.

Câu 44: Công trình kiến trúc nào là của người Lương Hà?

A. Kim tự tháp Kê- ốp.
B. Vườn treo Ba-Bi-Lon.
C. Đấu trường Co-li-dê.
D. Tượng đất nung ở lăng Ly Sơn.

Câu 45: Ai là người đã thống nhất các công xã (còn gọi là các nô) thành nhà nước Ai Cập?

A. Xu-me.
B. La Mã.
C. Mê-nét.
D. Ba Tư.

Câu 46: Ở Ai Cập thời cổ đại, vua được gọi là

A. pha-ra-ông. B. en-xi. C. hoàng đế. D. vua.

Câu 47: Đến định cư ở Lương Hà khoảng thiên niên kỉ IV TCN là người

A. Mê-nét. B. Ba Tư. C. La Mã. D. Xu-me.

Câu 48: Ở Lương Hà thời cổ đại, vua được gọi là

A. hoàng đế. B. thiên tử. C. en-xi. D. pha-ra-ông.

Câu 49: Nhà nước do vua đứng đầu và toàn quyền quyết định gọi là nhà nước

A. quân chủ chuyên chế. B. chủ nghĩa xã hội.
C. tư bản chủ nghĩa. D. quân chủ lập hiến.

Câu 50: Ở Ai Cập thời kì cổ đại, ai được gọi là “kẻ ngự trị trong cung điện”?

A. En-xi. B. Pha-ra-ông. C. Hoàng đế. D. Tể tướng.

Câu 51: Ở Lương Hà thời cổ đại, ai được gọi là “người đứng đầu”?

A. En-xi. B. Pha-ra-ông. C. Hoàng đế. D. Tể tướng.

Câu 52: Thành tựu toán học của người Ai Cập cổ đại là phép tính theo

A. hệ đếm thập phân.

B. hệ đếm 60.

C. hệ đếm 10.

D. hệ đếm 100.

Câu 53: Thành tựu toán học của người Lương Hà cổ đại là phép tính theo

A. hệ đếm thập phân.

B. hệ đếm 60.

C. hệ đếm 10.

D. hệ đếm 100.

B. PHẦN ĐỊA LÍ

I. Nội dung

1. Học sinh ôn tập kiến thức các bài: 1,2,3,4

2. Nội dung chính:

* *Phần 1: Hệ thống kinh tuyến, vĩ tuyến.*

- Kinh độ, vĩ độ.

- Tọa độ địa lí của 1 điểm.

* *Phần 2: Bản đồ*

- Phương hướng trên bản đồ.

- Tỷ lệ bản đồ. Tính khoảng cách trên thực tế dựa vào tỷ lệ bản đồ.

- Kí hiệu và bảng chú giải trên bản đồ.

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Câu 1: Kinh độ của một điểm là

A. khoảng cách tính bằng độ từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó.

B. nửa đường tròn nối 2 cực trên mặt quả địa cầu.

C. khoảng cách tính bằng độ từ vĩ tuyến gốc đến vĩ tuyến đi qua điểm đó.

D. vòng tròn bao quanh quả địa cầu và vuông góc với kinh tuyến.

Câu 2: Vĩ độ của một điểm là

A. khoảng cách tính bằng độ từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó .

B. nửa đường tròn nối 2 cực trên mặt quả địa cầu.

C. khoảng cách tính bằng độ từ vĩ tuyến gốc đến vĩ tuyến đi qua điểm đó.

D. vòng tròn bao quanh quả địa cầu và vuông góc với kinh tuyến.

Câu 3: Theo quy ước đầu phía dưới của kinh tuyến gốc chỉ hướng

A. Tây.

B. Đông.

C. Nam.

D. Bắc

Câu 4: Một địa điểm A nằm trên xích đạo và có kinh độ là $50^{\circ}T$. Điểm A có tọa độ địa lí là bao nhiêu?

A. $(0^{\circ}; 50^{\circ}T)$

B. $(50^{\circ}T; 0^{\circ})$

C. $(0^{\circ}; 50^{\circ})$

D. $(50^{\circ}; 0^{\circ})$

Câu 5: Vị trí của một điểm trên bản đồ (hoặc quả địa cầu) được xác định là giao điểm của

A. đường kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc.

B. hai đường kinh tuyến và vĩ tuyến đi qua nó.

C. đường kinh tuyến bắc và kinh tuyến nam.

D. vĩ tuyến đông và vĩ tuyến tây.

Câu 6: Kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uyt ở ngoại ô thủ đô Luân-đôn của nước Anh được gọi là

A. kinh tuyến đông.

B. kinh tuyến tây.

C. kinh tuyến 90° .

D. kinh tuyến 0° .

Câu 7: Đường chí tuyến là vĩ tuyến

A. $23^{\circ}27'$.

B. $23^{\circ}27'B$.

C. $66^{\circ}33'$.

D. $66^{\circ}33'B$.

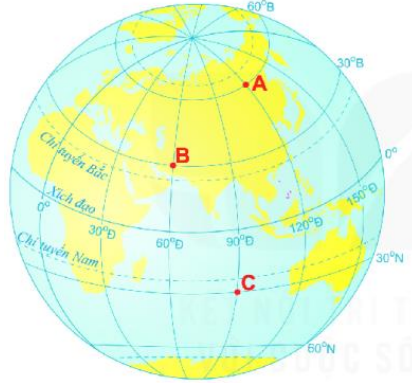
Câu 8: Trên quả Địa Cầu, nếu cứ cách 10^0 ta vẽ một kinh tuyến thì có tất cả bao nhiêu kinh tuyến?

- A. 360 B. 36 C. 260 D. 26

Câu 9: Trên quả Địa Cầu, nếu cứ cách 30^0 ta vẽ một vĩ tuyến thì có tất cả bao nhiêu vĩ tuyến?

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

Câu 10: Cho hình sau:



Tọa độ địa lí của điểm A là bao nhiêu?

- A. (60^0B , $120^0Đ$) B. ($60^0Đ$, 120^0B) C. (30^0B , $60^0Đ$) D. ($60^0Đ$, 30^0B)

Câu 11. Một điểm C nằm trên kinh tuyến 120^0 thuộc nửa cầu Đông và vĩ tuyến 10^0 ở phía trên đường xích đạo, cách viết tọa độ của điểm đó là:

- A. (10^0B ; $120^0Đ$)
 B. (10^0N ; $120^0Đ$)
 C. ($120^0Đ$; 10^0N)
 D. ($120^0Đ$; 10^0B)

Câu 12: Đối với bản đồ không có mạng lưới kinh, vĩ tuyến khi xác định phương hướng cần dựa vào

- A. kí hiệu trên bản đồ B. tỉ lệ bản đồ.
 C. mũi tên chỉ hướng bắc trên bản đồ. D. màu sắc trên bản đồ.

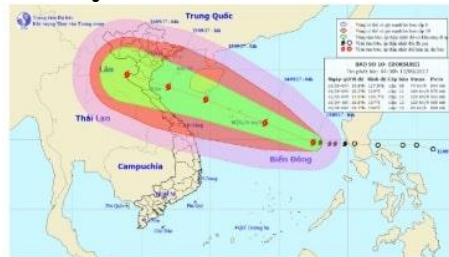
Câu 13. Hướng nằm giữa hướng bắc và hướng đông là hướng

- A. đông nam. B. tây nam. C. đông. D. đông bắc.

Câu 14. Bản đồ là

- A. mô hình thu nhỏ của Trái Đất.
 B. trên bề mặt có vẽ các kinh tuyến, vĩ tuyến.
 C. hình ảnh thu nhỏ một phần hay toàn bộ bề mặt Trái Đất.
 D. trên đó các đối tượng địa lí được thể hiện bằng kí hiệu.

Câu 15: Cho bản đồ hướng di chuyển của cơn bão Doksuri đổ bộ vào nước ta:



Bão Doksuri di chuyển vào nước ta theo hướng

- A. tây bắc. B. đông nam. C. đông bắc. D. tây nam.

Câu 16: Cho bản đồ có thước tỉ lệ như sau:



Cho biết 5cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km trên thực tế?

- A. 2km B. 5km C. 10km D. 8km

- Câu 17: Tỷ lệ bản đồ 1: 6.000.000 có nghĩa**
- A. 1cm trên bản đồ bằng 60km trên thực tế.
 B. 1cm trên bản đồ bằng 6.000m trên thực tế.
 C. 1cm trên bản đồ bằng 600m trên thực tế.
 D. 1cm trên bản đồ bằng 600km trên thực tế.
- Câu 18: Các dạng thể hiện của tỷ lệ bản đồ gồm**
- A. tỷ lệ số và tỷ lệ thức
 B. tỷ lệ khoảng cách và tỷ lệ thước
 C. tỷ lệ thức và tỷ lệ khoảng cách
 D. tỷ lệ số và tỷ lệ thước.
- Câu 19: Cho bản đồ A có tỷ lệ 1: 500.000, bản đồ B có tỷ lệ 1: 2.000.000. So sánh tỷ lệ và mức độ thể hiện các đối tượng địa lí giữa bản đồ A và bản đồ B?**
- A. Bản đồ A có tỷ lệ bé hơn và các đối tượng địa lí được biểu hiện ít hơn.
 B. Bản đồ A có tỷ lệ lớn hơn và các đối tượng địa lí được biểu hiện ít hơn.
 C. Bản đồ A có tỷ lệ bé hơn và các đối tượng địa lí được biểu hiện chi tiết hơn.
 D. Bản đồ A có tỷ lệ lớn hơn và các đối tượng địa lí được biểu hiện chi tiết hơn.
- Câu 20: Khoảng cách từ Hà Nội đến Nghệ An là 300km. Trên bản đồ Việt Nam, khoảng cách 2 thành phố đo được 5cm. Vậy bản đồ có tỷ lệ bao nhiêu?**
- A. 1: 6.000.000
 B. 1: 5.000.000
 C. 1: 600.000
 D. 1: 500.000
- Câu 21: Khoảng cách từ Huế đến Đà Nẵng là 105km, trên bản đồ Việt Nam, khoảng cách giữa 2 thành phố đo được là 15cm. Bản đồ có tỷ lệ là bao nhiêu?**
- A. 1: 600.000
 B. 1: 700.000
 C. 1: 500.000
 D. 1: 400.000
- Câu 22: Tỷ lệ bản đồ nào dưới đây thể hiện mức độ chi tiết cao nhất?**
- A. 1: 7.500
 B. 1: 15.000
 C. 1: 200.000
 D. 1: 100.000
- Câu 23: Bản đồ có tỷ lệ 1: 3.000.000, 4cm trên bản đồ tương ứng trên thực địa là**
- A. 120km
 B. 30km
 C. 400km
 D. 300km
- Câu 24: Trong các kích thước của bản đồ hành chính Việt Nam dưới đây, bản đồ nào có tỷ lệ lớn nhất?**
- A. 15,5 x 20 cm
 B. 28 x 35 cm
 C. 84 x 116cm
 D. 35,5 x 49 cm
- Câu 25: Bản đồ có tỷ lệ nhỏ là**
- A. 1: 900.000
 B. 1: 100.000
 C. 1: 3.000.000
 D. 1: 1.000.000
- Câu 26: Các vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu và vuông góc với các kinh tuyến được gọi là**
- A. vĩ tuyến.
 B. kinh tuyến.
 C. kinh độ.
 D. vĩ độ.
- Câu 27: Nửa đường tròn nối hai cực trên bề mặt quả Địa Cầu được gọi là**
- A. vĩ tuyến.
 B. kinh tuyến.
 C. kinh độ.
 D. vĩ độ.
- Câu 28: Xích đạo là vĩ tuyến được đánh số**
- A. 90^0 .
 B. 100^0 .
 C. 0^0 .
 D. 70^0 .
- Câu 29: Vĩ tuyến ngắn nhất là vĩ tuyến được đánh số**
- A. 90^0 .
 B. 100^0 .
 C. 0^0 .
 D. 70^0 .
- Câu 30: Đối diện với đường kinh tuyến gốc là kinh tuyến**
- A. 60^0 .
 B. 30^0 .
 C. 90^0 .
 D. 180^0 .
- Câu 31: Kinh tuyến tây là kinh tuyến**
- A. nằm bên trái của kinh tuyến gốc.
 B. nằm bên phải của kinh tuyến gốc.
 C. nằm phía dưới xích đạo.
 D. nằm phía trên xích đạo.
- Câu 32: Ký hiệu bản đồ dùng để**
- A. xác định phương hướng trên bản đồ.
 B. xác định tọa độ địa lí trên bản đồ.
 C. thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.
 D. biết tỷ lệ của bản đồ.
- Câu 33: Ký hiệu bản đồ có mấy dạng?**
- A. 1
 B. 2
 C. 3
 D. 4
- Câu 34: Để thể hiện đường giao thông, hướng di chuyển của gió, người ta sẽ sử dụng loại ký hiệu nào?**
- A. Ký hiệu điểm.
 B. Ký hiệu đường.
 C. Ký hiệu diện tích.
 D. Ký hiệu hình học.


Câu 35: Khi biểu hiện các vùng trồng trọt và chăn nuôi, thường dùng loại ký hiệu nào?

- A. Tượng hình. B. Hình học. C. Diện tích. D. Điểm.

Câu 36: Mỏ sắt  thuộc loại kí hiệu nào?

- A. Kí hiệu điểm. B. Kí hiệu đường. C. Kí hiệu diện tích. D. Kí hiệu hình học.

Câu 37: Kí hiệu nào thể hiện ranh giới nước ta với các nước láng giềng?

- A.  B.  C.  D. 

Câu 38: Đọc đoạn thông tin sau:

Sáng 26/12/2017, Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Trung ương cho biết, bão số 16 (bão Tembin) đã suy yếu thành áp thấp nhiệt đới. Hồi 4 giờ ngày 26/12, vị trí tâm áp thấp nhiệt đới ở vào khoảng 8,5 độ vĩ bắc; 105,2 độ kinh đông, ngay trên vùng biển ven bờ Bạc Liêu, Cà Mau. Sức gió mạnh nhất ở vùng gần tâm áp thấp nhiệt đới mạnh cấp 6 – 7 (40 - 60 km/giờ), giật cấp 9. Dự báo trong 12 giờ tới, áp thấp nhiệt đới di chuyển chủ yếu theo hướng tây, tốc độ di chuyển 15 - 20 km/giờ; đến 16 giờ ngày 26/12, vị trí tâm áp thấp nhiệt đới ở vào khoảng 8,4 độ vĩ bắc; 103,8 độ kinh đông. Sức gió mạnh nhất ở vùng gần tâm áp thấp nhiệt đới mạnh cấp 6 (40 - 50 km/giờ), giật cấp 8.

Tọa độ tâm áp thấp nhiệt đới vào 16 giờ ngày 26/12 là bao nhiêu?

- A. (8,4⁰B; 103,8⁰Đ). B. (103,8⁰Đ; 8,5⁰B). C. (8,5⁰B; 105,2⁰Đ). D. (105⁰Đ; 8,5⁰B)

Câu 39: Cho hệ tọa độ địa lí của Việt Nam, có vĩ độ: 23°23'B - 8°34'B; kinh độ: 102°09'Đ-109°24'Đ. Vị trí địa lí của nước ta nằm hoàn toàn ở

- A. Bắc bán cầu và nửa cầu đông.
B. Nam bán cầu và nửa cầu tây.
C. Nam bán cầu và nửa cầu đông.
D. Bắc bán cầu và nửa cầu tây.

Câu 40: Cho hình sau:



Giả sử chúng ta muốn tới thăm thủ đô của Thái Lan bằng máy bay. Quan sát hình trên, em hãy xác định hướng bay từ Hà Nội đến Băng Cốc?

- A. Tây nam. B. Tây bắc. C. Đông bắc. D. Đông nam

----- *Hết* -----

BGH

Lê Thị Ngọc Anh

I. Các câu hỏi ôn tập

Câu 1: Em hãy nêu vai trò của nhà ở ?

Câu 2: Nhà ở có những đặc điểm chung nào ?

Câu 3: Em hãy cho biết ngôi nhà em ở thuộc kiến trúc nhà nào?

Câu 4: Em hãy cho biết ngôi nhà em ở được xây dựng bằng những loại vật liệu nào ?

Câu 5: Em hãy cho biết ngôi nhà thông minh có những đặc điểm nào ?

II. Một số câu hỏi trắc nghiệm

Chọn đáp án đúng nhất cho các câu hỏi sau:

Câu 1. Nhà ở bao gồm các phần chính sau:

- A. Móng nhà, sàn nhà, khung nhà, tường, mái nhà, cửa ra vào, cửa sổ.
- B. Sàn nhà, khung nhà, cửa ra vào, cửa sổ.
- C. Khung nhà, tường, mái nhà, cửa ra vào, cửa sổ.
- D. Móng nhà, sàn nhà, tường, mái nhà.

Câu 2. Nhà ở được phân chia thành các khu vực chức năng sinh hoạt như:

- A. Khu vực sinh hoạt chung, khu vực nghỉ ngơi.
- B. Khu vực sinh hoạt chung, khu vực nghỉ ngơi, khu vực thờ cúng, khu vực nấu ăn, khu vực vệ sinh.
- C. Khu vực thờ cúng, khu vực nấu ăn, khu vực vệ sinh.
- D. Khu vực nghỉ ngơi, khu vực nấu ăn, khu vực vệ sinh.

Câu 3. Các thiết bị trong ngôi nhà thông minh được điều khiển từ xa bởi các thiết bị như:

- A. Điện thoại đời cũ, máy tính bảng có kết nối in-tơ-net.
- B. Điện thoại, máy tính bảng không có kết nối in-tơ-net.
- C. Điều khiển, máy tính không có kết nối in-tơ-net.
- D. Điện thoại thông minh, máy tính bảng có kết nối in-tơ-net.

Câu 4. Các thiết bị lắp đặt giúp cảnh báo các tình huống gây mất an ninh, an toàn như:

- A. Có người lạ đột nhập, quên đóng cửa.

- B. Quên đóng cửa, có nguy cơ cháy nổ xảy ra.
- C. Quên đóng cửa, có nguy cơ cháy nổ xảy ra, có người lạ đột nhập xảy ra.
- D. Có nguy cơ cháy nổ xảy ra, có người lạ đột nhập xảy ra.

Câu 5. Các hình thức cảnh báo các tình huống gây mất an ninh, an toàn như:

- A. Chuông báo, tin nhắn, đèn báo.
- B. Chuông báo, tin nhắn, đèn báo, cuộc gọi tự động tới chủ nhà.
- C. Tin nhắn, đèn báo, cuộc gọi tự động tới chủ nhà.
- D. Chuông báo, đèn báo, cuộc gọi tự động tới chủ nhà.

Câu 6. Nguyên tắc hoạt động của hệ thống trong ngôi nhà thông minh:

- A. Xử lý - Chấp hành - Nhận lệnh - Hoạt động.
- B. Hoạt động - Xử lý - Chấp hành - Nhận lệnh.
- C. Nhận lệnh - Xử lý - Chấp hành.
- D. Nhận lệnh- Xử lý- Chấp hành- Hoạt động.

Câu 7. Vai trò của nhà ở đối với con người là:

- A. Là công trình được xây dựng với mục đích để ở, bảo vệ con người trước những tác động xấu của thiên nhiên và xã hội, phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của cá nhân hoặc hộ gia đình.
- B. Là công trình được xây dựng với mục đích không để ở, bảo vệ con người trước những tác động xấu của thiên nhiên và xã hội, phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của cá nhân hoặc hộ gia đình.
- C. Là công trình được xây dựng với mục đích để ở, bảo vệ con người trước những tác động xấu của thiên nhiên và xã hội, không phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của cá nhân hoặc hộ gia đình.
- D. Là công trình được xây dựng với mục đích để ở, bảo vệ con người trước những tác động xấu của thiên nhiên, phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của cá nhân hoặc hộ gia đình.

Câu 8. Hệ thống, thiết bị thông minh trong ngôi nhà có thể hoạt động dựa trên:

- A. thói quen của con người.
- B. sở thích của con người.
- C. yêu quý của con người.
- D. quý mến của con người.

Câu 9. Kể tên các kiến trúc nhà ở đặc trưng ở Việt Nam:

- A. Nhà ở nông thôn.
- B. Nhà ở thành thị.
- C. Nhà ở các khu vực đặc thù.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 10. Nhà ở chung cư thuộc kiến trúc nhà ở đặc trưng nào ở Việt Nam?

- A. Nhà nông thôn.
- B. Nhà ở thành thị.
- C. Nhà ở các khu vực đặc thù.
- D. Tất cả các đáp án trên đều sai.

Câu 11. Gạch, ngói có ứng dụng gì trong xây dựng nhà ở?

- A. Làm khung nhà, giá đỡ.
- B. Làm tường nhà, làm mái nhà.
- C. Làm khung nhà, làm cột nhà.
- D. Làm tường nhà, nội thất.

Câu 12. Các bước chính để xây dựng nhà ở?

- A. Thi công thô -> thiết kế -> hoàn thiện.
- B. Thiết kế -> thi công thô -> hoàn thiện.
- C. Hoàn thiện -> thi công thô -> thiết kế.
- D. Thiết kế -> hoàn thiện -> thi công thô.

Câu 13. Lắp đặt các thiết bị điện, nước và nội thất là công việc chính của bước nào?

- A. Thiết kế.
- B. Hoàn thiện.
- C. Thi công thô.
- D. Xây dựng.

Câu 14. Làm móng nhà là công việc chính của bước nào?

- A. Thiết kế.
- B. Thi công thô.
- C. Hoàn thiện.
- D. Xây dựng.

Câu 15. Các đặc điểm của ngôi nhà thông minh?

- A. Tiện ích.
- B. An ninh, an toàn.
- C. Tiết kiệm năng lượng.
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

**Ban giám hiệu
Duyệt**

Lê Thị Ngọc Anh

I. Nội dung

1. Học sinh ôn tập kiến thức các bài: 1,2,3,4.

2. Nội dung chính:

* *Chủ đề 1: Máy tính và cộng đồng*

Bài 1: Thông tin và dữ liệu

Bài 2: Xử lý thông tin

Bài 3: Thông tin trong máy tính

* *Chủ đề 2: Mạng máy tính và internet*

Bài 4: Mạng máy tính

II. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm trực tuyến.

III. Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm ôn tập để học sinh tham khảo luyện tập

Câu 1: Thông tin có thể giúp cho con người:

- A. Nắm được quy luật của tự nhiên và do đó trở nên mạnh mẽ hơn.
- B. Hiểu biết về cuộc sống và xã hội xung quanh.
- C. Biết được các tin tức và sự kiện xảy ra trong xã hội.
- D. Tất cả các khẳng định trên đều đúng.

Câu 2: Chúng ta gọi dữ liệu hoặc lệnh được nhập vào máy tính là :

- A. dữ liệu được lưu trữ.
- B. thông tin vào.
- C. thông tin ra.
- D. thông tin máy tính.

Câu 3: Em là sao đỏ của lớp. Theo em, thông tin nào dưới đây không phải là thông tin cần xử lý (thông tin vào) để xếp loại các tổ cuối tuần?

- A. Số lượng điểm 10.
- B. Số các bạn bị ghi tên vì đi muộn.
- C. Số bạn mặc áo xanh.
- D. Số bạn bị cô giáo nhắc nhở.

Câu 4: Nghe bản tin dự báo thời tiết “Ngày mai trời có thể mưa”, em sẽ xử lý thông tin và quyết định như thế nào (thông tin ra) ?

- A. Mặc đồng phục ;
- B. Đi học mang theo áo mưa;
- C. Ăn sáng trước khi đến trường;
- D. Hẹn bạn Trang cùng đi học.

Câu 5: Tai người bình thường có thể tiếp nhận thông tin nào dưới đây:

- A. tiếng chim hót;
- B. đi học mang theo áo mưa;
- C. ăn sáng trước khi đến trường;
- D. hẹn bạn Hương cùng đi học.

Câu 6: Mắt thường không thể tiếp nhận thông tin nào dưới đây?

- A. Đàn kiến đang “tấn công” lộ đường quên đây nắp;

- B. Những con vi trùng gây bệnh lị lẫn trong thức ăn bị ôi thiu;
- C. Rác bần vứt ngoài hành lang lớp học;
- D. Bạn Phương quên không đeo khăn quàng đỏ.

Câu 7: Trước khi sang đường theo em, con người cần phải xử lý những thông tin gì?

- A. Quan sát xem có phương tiện giao thông đang đến gần không;
- B. Nghĩ về bài toán hôm qua trên lớp chưa làm được;
- C. Quan sát xem đèn tín hiệu giao thông đang bật màu gì;
- D. Kiểm tra lại đồ dùng học tập đã có đủ trong cặp sách chưa;

Câu 8: Em cần nấu một nồi cơm. Hãy xác định những thông tin nào cần xử lý?

- A. Kiểm tra cây lúa ngoài đồng;
- B. Ti vi trong nhà đã tắt chưa;
- C. Bếp nấu đã chuẩn bị sẵn sàng chưa;
- D. Nhiệt độ hôm nay là bao nhiêu.

Câu 9: Một trong những nhiệm vụ chính của tin học là:

- A. nghiên cứu giải các bài toán trên máy tính;
- B. nghiên cứu chế tạo các máy tính với nhiều tính năng ngày càng ưu việt hơn;
- C. nghiên cứu việc thực hiện các hoạt động thông tin một cách tự động nhờ sự trợ giúp của máy tính điện tử;
- D. biểu diễn các thông tin đa dạng trong máy tính.

Câu 10: Hoạt động thông tin là:

- A. tiếp nhận thông tin
- B. xử lí, lưu trữ thông tin
- C. truyền (trao đổi) thông tin
- D. tất cả các đáp án trên

Câu 11: Phương án nào sau đây là thông tin?

- A. Các con số thu thập được qua cuộc điều tra dân số
- B. Kiến thức về phân bố dân cư
- C. Phiếu điều tra dân số
- D. Tập lưu trữ tài liệu về điều tra dân số.

Câu 12: Công cụ nào sau đây không phải là vật mang tin?

- A. Giấy
- B. Cuộn phim
- C. Thẻ nhớ
- D. Xô, chậu.

Câu 13: Phát biểu nào sau đây đúng về lợi ích của thông tin?

- A. Có độ tin cậy cao, đem lại hiểu biết cho con người
- B. Đem lại hiểu biết cho con người, không phụ thuộc vào dữ liệu
- C. Có độ tin cậy cao, không phụ thuộc vào dữ liệu
- D. Đem lại hiểu biết và giúp con người có những lựa chọn tốt.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Dữ liệu chỉ có thể đọc hiểu bởi những người có trình độ cao
- B. Dữ liệu là những giá trị số do con người nghĩ ra
- C. Dữ liệu được thể hiện dưới dạng con số, văn bản, hình ảnh, âm thanh
- D. Dữ liệu chỉ có ở trong máy tính.

Câu 15: Trình tự của quá trình xử lí thông tin là:

- A. nhập (INPUT) → Xuất (OUTPUT) → Xử lý
- B. nhập → Xử lý → Xuất

C. xuất → Nhập → Xử lý
D. xử lý → Xuất → Nhập.

Câu 16: CPU là cụm từ viết tắt để chỉ:

- A. bộ nhớ trong của máy tính;
- B. thiết bị trong máy tính;
- C. bộ phận điều khiển hoạt động máy tính và các thiết bị;
- D. bộ xử lý trung tâm.

Câu 17: Các khối chức năng chính trong khối cấu trúc chung của máy tính điện tử theo Von Neumann gồm có:

- A. bộ nhớ; bàn phím; màn hình;
- B. bộ xử lý trung tâm; Thiết bị vào; Bộ nhớ;
- C. bộ xử lý trung tâm; bàn phím và chuột; Máy in và màn hình;
- D. bộ xử lý trung tâm và bộ nhớ; Thiết bị vào; thiết bị ra.

Câu 18: Các khối chức năng chính của máy tính hoạt động dưới sự hướng dẫn của:

- A. các thông tin mà chúng có;
- B. phần cứng máy tính;
- C. các chương trình do con người lập ra;
- D. bộ não máy tính.

Câu 19: Chương trình máy tính là:

- A. thời gian biểu cho các bộ phận của máy tính;
- B. tập hợp các câu lệnh, mỗi câu lệnh hướng dẫn một thao tác cụ thể cần thực hiện;
- C. những gì lưu được trong bộ nhớ;
- D. tất cả đều sai

Câu 20: Thiết bị dùng để di chuyển con trỏ trên màn hình là:

- A. modem;
- B. chuột
- C. CPU
- D. bàn phím

Câu 21: Thiết bị cho em thấy các hình ảnh hay kết quả hoạt động của máy tính là:

- A. bàn phím
- B. CPU
- C. chuột
- D. màn hình

Câu 22: Phần mềm máy tính là:

- A. chương trình máy tính;
- B. tập hợp các lệnh chỉ dẫn cho máy tính thực hiện các công việc cụ thể;
- C. Cả A và B;
- D. chỉ có hệ điều hành mới được gọi là phần mềm máy tính.

Câu 23: Sự khác biệt giữa phần cứng và phần mềm máy tính là gì?

- A. Em có thể tiếp xúc với phần cứng, nhưng không tiếp xúc được với phần mềm mà chỉ thấy kết quả hoạt động của chúng;
- B. Phần cứng được chế tạo bằng kim loại; còn phần mềm được làm từ chất dẻo;
- C. Phần cứng luôn luôn tồn tại, còn phần mềm chỉ tạm thời (tồn tại trong thời gian ngắn);
- D. Phần cứng hoạt động ổn định còn phần mềm hoạt động không tin cậy.

Câu 24: Người ta chia phần mềm ra hai loại chính là các loại nào dưới đây?

- A. Phần mềm giải trí và phần mềm làm việc;
- B. Phần mềm soạn thảo văn bản và phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu;

- C. Phần mềm của hãng Microsoft và phần mềm của hãng IBM.
- D. Phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng.

Câu 25: Các hoạt động xử lý thông tin gồm:

- A. đầu vào, đầu ra
- B. thu nhận, xử lý, lưu trữ, truyền
- C. nhìn, nghe, suy đoán, kết luận
- D. mở bài, thân bài, kết bài

Câu 26: Những khả năng to lớn nào đã làm cho máy tính trở thành một công cụ xử lý thông tin hữu hiệu?

- A. Khả năng tính toán nhanh, chính xác;
- B. Làm việc không mệt mỏi;
- C. Khả năng lưu trữ lớn;
- D. Tất cả các khả năng trên.

Câu 27: Máy tính không thể:

- A. nói chuyện tâm tình với em như một người bạn thân;
- B. lưu trữ những trang nhật ký em viết hằng ngày;
- C. giúp em học ngoại ngữ;
- D. giúp em kết nối với bạn bè trên toàn thế giới.

Câu 28: Máy tính có thể dùng để điều khiển:

- A. đường bay của những con ong trong rừng;
- B. đường đi của đàn cá ngoài biển cả;
- C. tàu vũ trụ bay trong không gian;
- D. mặt rơi của đồng xu được em tung lên cao.

Câu 29: Máy tính có thể:

- A. đi học thay cho em;
- B. đi chợ thay cho mẹ;
- C. chủ trì thảo luận tại hội nghị;
- D. lập bảng lương cho cơ quan.

Câu 30: Sức mạnh của máy tính tùy thuộc vào:

- A. khả năng tính toán nhanh;
- B. giá thành ngày càng rẻ;
- C. khả năng và sự hiểu biết của con người;
- D. khả năng lưu trữ lớn.

Câu 31: Hạn chế lớn nhất của máy tính hiện nay gì?

- A. Khả năng lưu trữ còn hạn chế;
- B. Chưa phát được ra âm thanh như người;
- C. Không có khả năng tư duy như con người;
- D. Kết nối Internet còn chậm.

Câu 32: Có thể dùng máy tính vào các công việc nào?

- A. Điều khiển tự động và rô –bốt
- B. Quản lí
- C. Học tập, giải trí, liên lạc
- D. Tất cả đáp án trên

Câu 33: Dữ liệu được máy tính lưu trữ dưới dạng nào?

- A. thông tin
- B. dãy bit
- C. số thập phân

D. các kí tự.

Câu 34: Máy tính có thể thực hiện hàng tỉ phép tính trong bao lâu?

- A. Một giây
- B. Một giờ
- C. Một Phút
- D. Năm giây.

Câu 35: Đơn vị đo dung lượng thông tin nhỏ nhất là gì?

- A. Byte
- B. Digit
- C. Kilobyte
- D. Bit.

Câu 36: Một mạng máy tính gồm:

- A. tối thiểu năm máy tính được liên kết với nhau
- B. một số máy tính bàn
- C. hai hoặc nhiều máy tính được kết nối với nhau
- D. tất cả các máy tính trong một phòng hoặc trong một tòa nhà.

Câu 37: Mạng máy tính không cho phép người sử dụng chuột chia sẻ gì?

- A. Máy in
- B. Bàn phím và chuột
- C. Máy quét
- D. Dữ liệu

Câu 38: Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Trong một mạng máy tính, các tài nguyên như máy in có thể được chia sẻ.
- B. Virus có thể lây lan sang các máy tính khác trong mạng máy tính
- C. Người sử dụng có thể giao tiếp với nhau trên mạng máy tính
- D. Người sử dụng không thể chia sẻ dữ liệu trên máy tính của mình cho người khác trong cùng một mạng máy tính

Câu 39: Trong các nhận định sau, nhận định nào không phải là lợi ích của việc sử dụng mạng máy tính?

- A. Giảm chi phí khi dùng chung phần cứng
- B. Người sử dụng có quyền kiểm soát độc quyền đối với dữ liệu và ứng dụng của riêng họ
- C. Giảm chi phí khi dùng chung phần mềm
- D. Cho phép chia sẻ dữ liệu, tăng hiệu quả sử dụng

Câu 40: Thiết bị nào sau đây không phải thiết bị đầu cuối?

- A. Máy tính
- B. Máy in
- C. Bộ định tuyến
- D. Máy quét

BGH

Kí duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

TRƯỜNG THCS THANH AM
NĂM HỌC 2021-2022

NỘI DUNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I
MÔN GDCD LỚP 6

A. HỆ THỐNG BÀI HỌC

1. Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ.
2. Yêu thương con người.
3. Siêng năng, kiên trì.

B. BÀI TẬP:

1. Nắm được khái niệm trong mỗi bài học và trả lời được các câu hỏi, bài tập sau mỗi bài học trong SGK.
2. Xây dựng tình huống, giải quyết được một số tình huống có liên quan đến từng chủ đề.
3. Tìm và giải thích được một số tục ngữ, thành ngữ, ca dao, danh ngôn ...liên quan đến từng chủ đề.
4. Liên hệ bản thân về chủ đề truyền thống gia đình, dòng họ; Yêu thương con người; siêng năng, cần cù.

C. MỘT SỐ CÂU HỎI CỤ THỂ

Câu 1: Siêng năng là gì? Kiên trì là gì? Em thể hiện sự siêng năng kiên trì trong học tập như thế nào?

Câu 2: Yêu thương con người là gì? Yêu thương con người có ý nghĩa như thế nào đối với người được nhận tình yêu thương và người thể hiện tình yêu thương với người khác? Hãy lấy bốn biểu hiện của tình yêu thương con người trong cuộc sống.

Câu 3: Thế nào là tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ? Theo em, truyền thống gia đình dòng họ có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi cá nhân và cộng đồng, xã hội.

Câu 4: Bài tập tình huống

Tình huống 1: Sau buổi học, A và H cùng đi bộ về nhà. Bỗng có một người phụ nữ bên đường bị thương (nhìn giống tai nạn giao thông). A định dừng lại thì H kéo tay A: “Thôi mình về đi, muộn rồi, cứu người là việc của người khác không phải là việc của mình”. A đi theo H nhưng chân cứ như dừng lại không muốn bước.

a. Em có đồng tình với lời nói và việc làm của H không? Vì sao?

b. Nếu là A em sẽ làm gì?

Tình huống 2: Sinh ra trong một gia đình có hoàn cảnh khó khăn, A được mẹ tạo điều kiện tốt nhất để học tập mong rằng A sẽ siêng năng, chăm chỉ học tập tốt. Nhưng A lại luôn trốn học và có suy nghĩ rằng lớp 6 nên không cần cố gắng chăm chỉ học, bao giờ lớn lên A sẽ học và làm sau.

a. Em có đồng ý với suy nghĩ và việc làm của bạn A hay không? Tại sao?

b. Nếu là một người bạn trong lớp, em sẽ nói với A như thế nào?

Câu 5: Em hãy viết thư cho ông bà, bố mẹ để nói lên niềm tự hào của em về truyền thống gia đình, dòng họ và chia sẻ những việc em sẽ làm để phát huy những truyền thống tốt đẹp đó.

I. Nội dung

1. Thiệp chúc mừng
2. Tạo hình nhân vật 3D

II. Yêu cầu cần đạt

HS được củng cố về các kiến thức: hs biết vẽ cơ bản và tạo hình.

III. Hướng dẫn ôn tập

1. Lí thuyết

- Thiệp là gì?
- Cách tạo một chiếc thiệp?
- Nêu cách tạo nhân vật 3D?

2. Thực hành

3. Thiệp chúc mừng:

- + Hình thức: tạo một chiếc thiệp chúc mừng
- + Bố cục: hợp lí, hài hòa.
- + Hình vẽ: đẹp, có ý nghĩa
- + Màu sắc: tươi sáng, hài hòa màu sắc giữa các hình ảnh với nền
- + Thể hiện sáng tạo, có tính thẩm mĩ
- Tạo hình nhân vật 3D:

- + Hình thức: tạo nhân vật bằng đất nặn hoặc dây thép.
- + Bố cục: nhân vật 3D có đủ các bộ phận: đầu, thân, chân, tay
- + Hình vẽ: tạo trang phục bằng các chất liệu như vải, giấy màu.
- + Màu sắc: tươi sáng, hài hòa màu sắc giữa các hình ảnh với nền
- + Thể hiện sáng tạo, có tính thẩm mĩ

4. Yêu cầu thực hành

Thực hành giấy hoặc mô hình.

BAN GIÁM HIỆU

Ký duyệt

Lê Thị Ngọc Anh

Trường THCS Thanh Am

Năm học 2021-2022

NỘI DUNG ÔN TẬP GIỮA KÌ

Môn: Giáo dục thể chất

LỚP 6

I. Nội dung ôn tập.

Chủ đề: Chạy cự ly ngắn

II. Yêu cầu.

+ Học sinh thực hiện được một số động tác hỗ trợ kỹ thuật chạy cự ly ngắn: Chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau.

+ Học sinh nêu được kỹ thuật các giai đoạn chạy cự ly ngắn.

BAN GIÁM HIỆU

Lê Thị Ngọc Anh

TRƯỜNG THCS THANH AM

Năm học 2021-2022

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ

Môn: Nghệ thuật - Nội dung: Âm nhạc

LỚP 6

I. Ôn tập bài hát:

- Bài hát *Em yêu giờ học âm nhạc*

- Bài hát: *Lí cây đa*

II. Ôn tập: tập đọc nhạc.

- Bài đọc nhạc số 1.

- Bài đọc nhạc số 2.

Ban Giám Hiệu

Lê Thị Ngọc Anh